

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG
Bản án số: **68/2024/HSST**
Ngày 04-7-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Kim Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Lệ Thủy**

Ông Nguyễn Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Tín** - Cán bộ Tòa án nhân dân Q. Sơn Trà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Tuấn Thanh Tứ** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 06 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 06 năm 2024 với bị cáo:

Họ và tên: **MAI LỆ H1**. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 23/4/1987. Tại: TP Đ. HKTT: Tổ 45, phường T, quận S, thành phố Đ. Nơi ở hiện tại: xã H, huyện H, thành phố Đ. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Lao động phổ thông. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông: Mai B (SN: 1969) và bà Trần Thị M (SN: 1969) cùng trú tại: Tổ 45, phường T, quận S, thành phố Đ. Gia đình bị cáo có ba người con. Bị can là con đầu trong gia đình. Chồng: Lê Văn L (SN: 1985; HKTT: Xã T, huyện N, tỉnh Q). Con: Lê Duy H (SN: 2014; trú tại: phường T, quận S, thành phố Đ).

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an quận S; *có mặt tại phiên tòa.*

- **Người bị hại:** Bà **Nguyễn Thị B1**, sinh năm 1976; Trú tại: Tổ 91, phường N, quận S, TP Đ. *Có mặt.*

+ Ông **Trương Văn T**, sinh năm: 1968; Trú tại Tổ 8, phường T, quận S, TP Đ. *Vắng mặt.*

+ Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm: 1978; Trú tại: Tổ 65, phường T, quận S, TP Đ. *Có mặt.*

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Mai Thành L2**, sinh năm: 1996; Trú tại Tổ 45, phường T, quận S, TP Đ. *Có mặt.*

+ Ông **Trần Chính N**, sinh năm: 1976; Trú tại: Tổ 11C, phường T, quận S, TP Đ. *Vắng mặt.*

+ Ông **Đinh Văn V**, sinh năm: 1978; Trú tại: M, phường P, quận S, TP Đ. *Có mặt.*

+ Ông **Phan Vĩnh T1**, sinh năm: 1977; Trú tại: K 139/29 T, phường T, quận S, TP. Đ. *Vắng mặt.*

+ Ông **Nguyễn Đức S**, sinh năm: 1990; Trú tại: Tổ 06, L, xã H, huyện H, thành phố Đ. *Vắng mặt.*

+ Ông **Nguyễn Ngọc T2**, sinh năm: 1964; Trú tại: 17 P, phường H, quận L, thành phố Đ. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 10/2019 đến tháng 12/2022, Mai Lệ H1 có nhận tiền và cam kết làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B1 (SN: 1976; trú tại: Tổ 91, phường N, quận S, TP Đ) và vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 (SN;

1978; trú tại: Tổ 65, phường T, quận S, TP Đ); làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn T (SN: 1968) và chị vợ là bà Cao Thị B2 (SN: 1962) cùng trú tại: Tổ 8, phường T, quận S, TP Đ. Nhưng sau khi nhận tiền, H1 đã không thực hiện được như cam kết nên ông L1, bà B1 và ông T đã có đơn tố cáo H1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Vào năm 2019, bà Nguyễn Thị B1 có mua một thửa đất thuộc tờ bản đồ số: 17, thửa đất số: 447, loại đất 2, có diện tích là 120m² tại khối C, phường H, quận L, TP Đ (UBND phường H có xác nhận đơn xin giao đất và sơ đồ vị trí khu đất do Chủ tịch Lê Thanh C ký). Do có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (gọi tắt là sổ đỏ) đối với thửa đất nói trên nên thông qua mối quan hệ quen biết, bà Nguyễn Thị B1 có nhờ ông Mai Thành L2 (SN: 1996; trú tại: Tổ 45, phường T, quận S, TP Đ) đứng ra làm sổ đỏ giúp. L2 cầm giấy tờ đất của bà B1 về hỏi chị ruột là Mai Lệ H1 có làm sổ đỏ cho bà B1 được hay không. H1 đem giấy tờ của bà B1 đến UBND phường H, quận L hỏi thì được một cán bộ (không rõ tên, không xác định được lai lịch) trả lời giấy tờ đất của bà B1 có thể làm được sổ đỏ nên H1 trở về và nói L2 nhận tiền của bà B1 để làm sổ đỏ. Trước đây, L2 biết H1 có làm dịch vụ giấy tờ đất cho người dân nên khi H1 trả lời được, L2 tin tưởng H1. Vào ngày 15/10/2019, tại khu chung cư 1B Làng C, phường N, quận S, TP Đ, L2 viết giấy cam kết làm sổ đỏ cho bà B1 với số tiền 150.000.000 đồng (cam kết thời hạn làm sổ đỏ là 06 tháng kể từ ngày 15/10/2019) và nhận trước số tiền 70.000.000 đồng cùng các giấy tờ đất từ bà B1. Do không thông thuộc địa bàn quận L và H1 nói với L2 đưa H1 trực tiếp đi làm nên L2 đồng ý và giao lại hồ sơ đất của bà B1 cùng số tiền 50.000.000 triệu đồng cho H1 để H1 trực tiếp làm sổ đỏ cho bà B1 (sau khi đưa hồ sơ và tiền cho H1, L2 có nói với bà B1 sau này mọi thủ tục giấy tờ sẽ do H1 đi làm cho bà B1). Số tiền 20.000.000 đồng còn lại L2 giữ khi nào H1 làm xong sổ đỏ cho bà B1, L2 sẽ đưa cho H1. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền H1 không thực hiện việc làm hồ sơ xin cấp sổ đỏ cho bà B1 và tiếp tục đưa ra những thông tin gian dối để nhận tiền của bà B1 nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 20/02/2020, H1 nhận trực tiếp của bà B1 số tiền 20.000.000 đồng để lo chi phí đo đạc lại diện tích của thửa đất nhưng H1 không liên hệ thực hiện việc đo đạc đất.

- Lần 2: Ngày 10/6/2020, H1 nhận trực tiếp của bà B1 số tiền 30.000.000 đồng để chạy đóng thuế đất (tức là chạy để bà B1 được đóng thuế đất thấp) nhưng H1 không làm và cũng không đưa giấy tờ nộp thuế cho bà B1.

- Lần 3: Khoảng đầu năm 2021, H1 nhận trực tiếp của bà B1 số tiền 30.000.000 đồng để xin xây dựng nhà tạm trên đất của bà B1 nhưng không làm được và không đưa giấy tờ cho bà B1. Thời điểm bà B1 xây dựng nhà tạm trên đất thì bị quy tắc đô thị của quận L yêu cầu dừng, không được tiếp tục xây dựng nhà tạm trên thửa đất này nữa.

- Lần 4: Vào năm 2021 (không nhớ cụ thể thời gian), H1 tiếp tục nói bà B1 đưa số tiền 45.000.000 đồng để xin giấy xác nhận nhà tạm trên đất nhưng không làm được và không đưa giấy tờ cho bà B1.

Tổng cộng H1 đã nhận của bà B1 số tiền 175.000.000 đồng để làm sổ đỏ. Sau khi đưa tiền cho H1 nhưng đã qua khoảng thời gian quá lâu chưa làm được sổ đỏ như đã cam kết, bà B1 hỏi thúc H1 trả lại tiền thì H1 không trả mà lại làm giả một số giấy tờ đưa cho bà B1 để bà B1 tiếp tục tin tưởng, nhằm mục đích trì hoãn việc trả tiền cho bà B1, cụ thể như sau:

- Ngày 17/10/2021, H1 làm giả và đưa cho bà B1 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của VPĐK đất đai TP . – Chi nhánh quận L do ông Hồ Văn Đ ký nhận cho bà B1, hẹn ngày 10/11/2021 đến nhận kết quả (qua xác minh, phiếu hẹn này không phải do VPĐK đất đai TP . – Chi nhánh quận L phát hành; xác minh không có người nào tên Hồ Văn Đ đang công tác tại đơn vị vào khoảng thời gian này).

- Đến ngày 10/11/2021, không nhận được kết quả như phiếu hẹn, H1 tiếp tục đưa cho bà B1 bản cam kết do ông Ngô Tấn H2 (CMND số 201404436 cấp ngày 20/8/2014 tại C1; trú tại phường H, quận L) ký ngày 14/3/2022, cam kết làm sổ đỏ

cho bà B1 trong thời hạn 60 ngày, để bà B1 yên tâm rằng H1 đã nhờ người nhận làm hồ sơ của bà B1 (qua xác minh không có người nào tên Ngô Tấn H2, CMND số 201404436 cấp ngày 20/8/2014 tại C1, trú tại phường H, quận L).

- Quá thời hạn trong giấy cam kết, ngày 14/3/2022 dưới sự thúc ép của bà B1, H1 tiếp tục nhờ ông Nguyễn Đức S (SN: 1990; trú tại: Tổ 06, L, xã H, huyện H, thành phố Đ) là cán bộ đo đạc của Phòng đo đạc, kiểm tra kỹ thuật của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Đ (H1 quen biết S khi mua đất tại xã H, huyện H), ông S đi cùng ông Nguyễn Ngọc T2 (SN: 1964; trú tại: 17 P, phường H, quận L, thành phố Đ) là cán bộ đo đạc của Phòng đo đạc, kiểm tra kỹ thuật của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Đ đến đo đất cho bà B1. Ông S đo đất, ông T2 là người lập bản mô tả ranh giới, mốc giới của thửa đất, sau đó ông T2 đưa lại cho bà B1 bản mô tả ranh giới, mốc thửa đất để bà B1 tự đi ký xác nhận tứ cận với các hộ xung quanh. Ông S, ông T2 thực hiện việc đo đất cho bà B1 với tư cách cá nhân, không hưởng lợi gì từ việc đo đất này cũng như không biết việc thoả thuận làm giấy tờ đất giữa H1 và bà B1.

- Ngày 25/7/2022 sau khi cho người xuống đo đạc đất, H1 tiếp tục làm giả Phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K do ông Lê Văn A – đại diện Trung tâm đo đạc, Quyền giám đốc ký, hẹn ngày 15/8/2022 trả kết quả đo đạc đất đưa cho bà B1 (qua xác minh, phiếu hẹn này không phải do Trung tâm K phát hành).

- Ngày 07/9/2022, H1 lại làm giả và đưa cho bà B1 phiếu hẹn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K do ông Nguyễn Văn A – Phó giám đốc ký, hẹn ngày 17/10/2022 đến nhận sổ đỏ nhưng đến ngày hẹn bà B1 vẫn không nhận được sổ (qua xác minh, phiếu hẹn này không phải do Trung tâm K phát hành).

- Ngày 11/11/2022, H1 làm giả và đưa cho bà B1 phiếu hẹn phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của VPĐK đất đai TP . – Chi nhánh quận L do bà Trần Thị L3 ký cho bà B1, hẹn ngày 22/11/2022 đến nhận kết quả (qua xác minh, phiếu hẹn này không phải do VPĐK đất đai TP . – Chi nhánh quận L phát

hành; xác minh không có người nào tên Trần Thị L3 đang công tác tại đơn vị vào khoảng thời gian này).

Sau nhiều lần hứa hẹn nhưng chưa thấy L2 và H1 hoàn tất thủ tục giấy tờ như đã hứa nên ngày 06/01/2023, bà B1 làm đơn tố cáo L2 và H1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

*** Tang vật thu giữ:**

- 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2), không có số, ngày 17/10/2021 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh quận L.

- 01 phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 ngày 25/7/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đ.

- 01 phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 ngày 07/9/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đ.

- 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 1) số: 01540531202022000017 ngày 11/11/2022 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh quận L.

- 01 giấy cam kết của ông Ngô Tấn H2.

Tại Kết luận giám định số: 784 ngày 15/9/2023 của Phòng K Công an thành phố Đ xác định:

- Chữ ký mang tên Lê Văn Â trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K do ông Lê Văn Â – Đại diện Trung tâm đo đạc, Quyền giám đốc ký) so với chữ ký Lê Văn Â trên các mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Văn A trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K do ông Nguyễn Văn A – Phó giám đốc ký) so với mẫu chữ ký của Nguyễn Văn A trên các mẫu so sánh ký hiệu M4 đến M6 không phải do cùng một người ký ra.

Ngày 08/8/2023, Mai Thành L2 đã trả lại số tiền 70.000.000 đồng mà L2 đã nhận cho bà B1.

Về phần bồi thường dân sự: Gia đình H1 đã trả cho bà B1 20.000.000 đồng. Bà B1 yêu cầu H1 tiếp tục trả cho bà số tiền còn lại là 105.000.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho H1.

2. Vụ thứ hai: Vào khoảng tháng 4 năm 2020, vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 (Sinh năm 1978; trú tại: Tổ 65, phường T, quận S, TP Đ) và bà Ngô Thị Á (Sinh năm: 1976; trú tại: Tổ 11C, phường T, quận S, TP Đ) có mua của vợ chồng ông Trần Chính N (Sinh năm: 1976) và bà Dương Thị Q (Sinh năm: 1978) cùng trú tại: Tổ 11C, phường T, quận S, TP Đ diện tích đất 54m² nằm trong thửa đất số 99, tờ bản đồ số 111, tọa lạc tại tổ A, phường T, quận S. Đến năm 2020, thông qua chị ruột của ông L1 là bà Nguyễn Thị B1, vợ chồng ông L1 quen biết Mai Lệ H1 nên nhờ H1 đứng ra làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền trên đất (sổ hồng) đối với diện tích đất 54m² nói trên giúp vợ chồng ông L1 thì H1 đồng ý làm với số tiền là 90.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ ngày 04/3/2020 đến ngày 26/4/2021, Mai Lệ H1 đã nhiều lần nhận tiền của ông L1 cùng các giấy tờ liên quan làm sổ hồng cho vợ chồng ông L1. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 04/3/2020, H1 nhận số tiền 30.000.000 đồng tiền cọc để làm sổ hồng (thời hạn cam kết thực hiện là 06 tháng kể từ ngày nhận tiền cọc). Sau đó, H1 đã liên hệ với Văn phòng Đ2 – chi nhánh quận S để làm sổ cho ông L1. Qua kết quả sao lục, Văn phòng Đ2 – chi nhánh quận S phát hiện diện tích đất ông N bán cho ông L1, bà Á đã được cấp sổ, phần diện tích 54m² đất ông N bán cho ông L1, bà Á có 20,4m² bị lấn sang đất công nên H1 thỏa thuận với ông L1 là xin cấp sổ hồng cho 33,6m² đất ở trước sau đó làm thủ tục xin mua 20,4m² đất công thì ông L1 đồng ý (tại thời điểm ông L1 nhờ H1 làm sổ hồng cho mình, cả ông L1 và H1 đều không biết diện tích đất ông L1 mua của ông N bị lấn sang đất công).

- Lần thứ hai: Không nhớ thời gian cụ thể (sau lần nhận tiền cọc vài ngày) H1 tiếp tục nhận của ông L1 số tiền 20.000.000 đồng tiền đo đạc đất. H1 nhờ ông Đinh Văn V (Sinh năm: 1978; trú tại: 12 M, phường P, quận S, TP Đ) đến đo đạc diện tích đất của ông L1 với tư cách cá nhân, không lập hồ sơ đo đạc, ông V không hưởng lợi

gì từ việc đo đất này cũng như không biết việc thoả thuận làm giấy tờ đất giữa H1 và ông L1.

- Lần thứ ba: Ngày 16/3/2021, H1 nhận của ông L1 số tiền 10.000.000 đồng để lo chi phí đo đạc đất.

- Lần thứ tư: Ngày 10/01/2021, H1 nhận của ông L1 số tiền 50.000.000 đồng để mua đất công.

- Lần thứ năm: Ngày 26/4/2021, H1 nhận của ông L1 số tiền 27.000.000 đồng để làm gì H1 không nhớ.

Đến ngày 13/7/2021, ông L1 và bà Á được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở đối với 33,6m² đất nói trên. Tuy nhiên, đã quá thời gian cam kết H1 chỉ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 33,6m² đất, còn 20,4m² đất còn lại H1 cam kết sẽ lo thủ tục xin mua đất công rồi nhập vào 33,6m² đất đã cấp thành 54m² đứng tên vợ chồng ông L1, bà Á nhưng sau khi nhận số tiền 50.000.000 đồng từ ông L1, H1 đã không liên hệ với ai để thực hiện việc xin mua đất công cho ông L1 như thoả thuận. Do vậy, vợ chồng ông L1 nhiều lần yêu cầu bà H1 hoàn trả lại số tiền 137.000.000 đồng cho vợ chồng ông L1 nhưng H1 đều tránh né, gây khó khăn cho vợ chồng ông L1. Để trì hoãn thời gian trả tiền cho ông L1, ngày 21/11/2022, H1 làm giả giấy chuyển tiền tại Ngân hàng A2 với số tiền là 130.000.000 đồng sau đó chụp hình giấy chuyển tiền giả này gửi cho ông L1. Sau khi bị ông L1 phát hiện đó là giấy chuyển tiền giả, ông L1 đã yêu cầu H1 trả tiền, H1 hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả lại tiền cho ông L1 nên ngày 06/12/2022, ông L1 làm đơn tố cáo H1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tổng cộng, Mai Lệ H1 đã nhận tổng cộng của ông L1 số tiền 137.000.000 đồng, trong đó có số tiền 87.000.000 đồng, H1 đã tiến hành làm các thủ tục để ông L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở đối với diện tích 33,6m². Còn số tiền 50.000.000 đồng, mặc dù không có khả năng để liên hệ mua phần diện tích 20,4m² đất công bị lấn chiếm nhưng H1 đã đưa ra thông tin gian dối là mua được để chiếm đoạt số tiền này (qua điều tra, ông L1 khai tổng số tiền đã đưa cho H1 là

147.000.000 đồng, tuy nhiên, căn cứ các giấy tờ ký nhận tiền giữa ông L1 và H1, có cơ sở xác định tổng tiền H1 đã nhận của ông L1 là 137.000.000 đồng).

*** Tang vật thu giữ:** 06 bản phô tô giấy cam kết giữa ông Nguyễn Văn L1 và Mai Lệ H1.

Về phần bồi thường dân sự: Gia đình H1 đã bồi thường cho ông L1 số tiền 50.000.000 đồng. Ông L1 yêu cầu H1 tiếp tục trả cho ông L1 số tiền còn lại là 87.000.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho H1.

3. Vụ thứ ba: Vào khoảng tháng 3 năm 2021, ông Trương Văn T (Sinh năm: 1968) và chị vợ là bà Cao Thị B2 (Sinh năm: 1962) cùng trú tại: Tổ 8, phường T, quận S, TP Đ) có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (01 sổ đứng tên vợ chồng ông Trương Văn T, bà Cao Thị A1 và 01 sổ đứng tên bà Cao Thị B2 – gọi tắt là sổ đỏ) đối với cùng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 116, tọa lạc tại tổ 8 H, T, S, Đ, diện tích là 99,7m². Thông qua mối quan hệ quen biết ngoài xã hội, ông T đã đưa toàn bộ hồ sơ đất nói trên (bản phô tô) cho Mai Lệ H1 để hỏi xem có làm được sổ đỏ đứng tên riêng cho cả ông T và bà B2 đối với thửa đất nói trên hay không. Sau đó, H1 đến gặp ông Phan Vĩnh T1 (Sinh năm: 1977; trú tại: K 139/29 T, phường T, quận S, TP Đ) là cán bộ địa chính phường T hỏi miêng: “Nếu hồ sơ của ông T có giấy xác nhận nhà ở do phường cấp và có biên lai nộp thuế hằng năm thì có đủ điều kiện cấp sổ đỏ không?”. Ông T1 do không biết tình trạng hồ sơ, nguồn gốc đất như thế nào nên trả lời: “Nếu có đầy đủ giấy tờ như vậy thì đủ điều kiện để làm sổ đỏ nhưng muốn chắc chắn thì đem hồ sơ đến xem mới biết được”. Tuy nhiên, H1 không đem hồ sơ đến để ông T1 xem mà về trả lời với ông T là làm được.

Ngày 05/4/2021, Mai Lệ H1 đến nhà của ông T viết giấy cam kết, thỏa thuận làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho ông T và bà B2 với tổng số tiền là 240.000.000 đồng (bao gồm cả tiền thuế đất và các chi phí phát sinh khác Huyện sẽ chịu, ông T không phải đưa thêm khoản tiền nào khác), H1 nhận trước số tiền 70.000.000 đồng, cam kết trong vòng 05 tháng kể từ ngày nhận tiền cọc sẽ hoàn thành xong sổ đỏ cho ông T và bà B2, nếu quá thời hạn cam kết H1 không làm được

sổ thì trả lại tiền đã nhận cho ông T và đền bù thêm 50% số tiền đã nhận. Thời điểm nhận tiền cọc để làm sổ đỏ cho ông T và bà B2, H1 nghe ông T nói diện tích đất của ông T chưa đến 120m², H1 không tìm hiểu diện tích đất thực tế của ông T chính xác là bao nhiêu, H1 biết với diện tích đất chưa đến 120m² thì không đủ điều kiện để tách làm 02 sổ đỏ để đứng tên hai người nhưng H1 vẫn nhận tiền của ông T. Trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021, H1 còn nhận 04 lần tiền trực tiếp từ ông T, cụ thể như sau:

- Ngày 19/5/2021, mặc dù không có khả năng nhưng H1 nói với ông T là cần phải mua 12m57 diện tích đất công (hay còn gọi là đất rẻo) để nhập vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của ông T và 4m37 đất rẻo nhập vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở của bà B2 với tổng số tiền là 30.750.000 đồng. Ông T giao trước cho H1 số tiền 15.750.000 đồng. Số diện tích đất rẻo và số tiền để mua đất rẻo này H1 tự đưa ra. Sau khi nhận tiền, H1 không liên hệ với ai để mua đất rẻo cho ông T và bà B2 mà chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. (Số tiền này phát sinh nằm ngoài 240.000.000 đồng đã thoả thuận trước đó.)

- Ngày 14/6/2021, H1 tiếp tục lợi dụng sự tin tưởng của ông T về việc H1 làm sổ đỏ nên đề nghị đưa thêm cho H1 số tiền 40.000.000 đồng (H1 không nói mục đích lấy tiền để làm gì).

- Ngày 23/6/2021, H1 tiếp tục đề nghị ông T đưa thêm cho H1 số tiền 45.000.000 đồng (H1 không nói mục đích lấy tiền để làm gì).

- Ngày 11/10/2021, H1 tiếp tục đề nghị ông T đưa thêm số 15.000.000 đồng cho H1 là phần tiền còn lại để mua diện tích đất rẻo nhập vào sổ đỏ cho ông T và bà B2 để H1 mua diện tích đất rẻo.

Tổng số tiền H1 nhận của ông T là 185.750.000 đồng (trong đó số tiền của ông T là 75.750.000 đồng; bà B2 đưa cho ông T 110.000.000 đồng để lo thủ tục làm sổ đỏ). Mọi giao dịch đều do ông T đứng ra làm việc trực tiếp với H1. Tuy nhiên đã quá thời hạn cam kết nhưng H1 vẫn không làm được sổ đỏ cho ông T và bà B2, cũng như không liên hệ mua được đất rẻo như đã cam kết nên, trả lại tiền cho ông T. Sau nhiều

lần bị thúc ép thì đến ngày 10/12/2021, ông T nhiều lần yêu cầu H1 thanh lý hợp đồng H1 làm giả 02 tờ phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận cùng số 01540531202020003153 ngày 10/12/2021 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S do ông Ngô Tấn Đ1 ký đưa cho ông T và bà B2 hẹn ngày 16/01/2022 đến nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Đến ngày hẹn, ông T đến nhận sổ đỏ như trong phiếu tiếp nhận và trả kết quả mà H1 đã đưa thì được ông Ngô Tấn Đ1 – là cán bộ của Văn phòng Đ2 – Chi nhánh quận S trả lời phiếu hẹn này không phải do ông Đ1 ký. Sau đó, các ngày 16/02/2022, ngày 07/4/2022 và ngày 25/4/2022, H1 viết các bản cam kết sẽ hoàn tất thủ tục làm sổ đỏ cho ông T và bà B2 nếu không sẽ hoàn trả số tiền đã nhận cho ông T, nhưng đến nay H1 vẫn cố tình tìm cách tránh né, không trả lại tiền cho ông T.

Do thấy việc H1 làm thủ tục cho mình quá hạn đã lâu nên ngày 16/02/2022, ông T tự nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Trương Văn T và bà Cao Thị A1 tại Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S. Đến khoảng tháng 3/2022, ông T nhận được Thông báo của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S yêu cầu tháo gỡ phần diện tích đất xây dựng lấn chiếm đất công. Đến ngày 29/4/2022, sau khi chấp hành việc tháo gỡ theo yêu cầu, ông T nộp lại hồ sơ đề nghị cấp sổ đỏ và được thông báo nộp tiền thuế đất. Ông T tiếp tục yêu cầu H1 nộp thuế đất cho ông T như đã thoả thuận ban đầu thì H1 đồng ý. Tuy nhiên, do số tiền nộp thuế quá lớn (hơn 500 triệu đồng) H1 không có tiền nộp nên tiếp tục hứa hẹn sẽ nộp tiền thuế cho ông T. Do thấy lâu quá nhưng H1 vẫn chưa nộp tiền thuế đất cho mình, nên ông T tự liên hệ với cơ quan Thuế để đóng tiền thuế đất, thì mới được biết phải đóng thêm hơn 60 triệu đồng tiền phạt do chậm nộp thuế. Sau khi hoàn tất thủ tục đóng thuế, ngày 23/6/2023 ông T được cấp sổ đỏ đối với thửa đất nói trên theo quy định pháp luật. Do H1 không thực hiện đúng cam kết nên ông T làm đơn tố cáo đến Cơ quan CSĐT Công an quận S đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của H1.

Như vậy, mặc dù không có khả năng làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhưng Mai Lệ H1 đã đưa ra thông tin gian dối là sẽ làm được để nhận

tổng cộng của ông T số tiền là 185.750.000 đồng (trong đó số tiền của ông T là 75.750.000 đồng; bà B2 đưa cho ông T 110.000.000 đồng để lo thủ tục làm sổ đỏ) để chiếm đoạt và sử dụng cho việc tiêu xài cá nhân.

*** Tang vật thu giữ:**

- 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của ông Trương Văn T, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh quận S.

- 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của bà Cao Thị B2, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2 Chi nhánh quận S.

Tại Kết luận giám định số: 784 ngày 15/9/2023 của Phòng K - Công an thành phố Đ xác định: Chữ ký mang tên Ngô Tấn Đ1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 và A4 (02 tờ phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận cùng số 01540531202020003153 ngày 10/12/2021 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S do ông Ngô Tấn Đ1 ký cấp cho ông Trương Văn T và bà Cao Thị B2) so với chữ ký của ông Ngô Tấn Đ1 trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

Tại Công văn phúc đáp số: 359 ngày 14/8/2023 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S thể hiện: 02 tờ phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận cùng số 01540531202020003153 ngày 10/12/2021 cấp cho ông Trương Văn T và bà Cao Thị B2 không phải do Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S phát hành. Từ ngày 05/4/2021 đến ngày 30/12/2021, Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S không tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nào đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 116, toạ lạc tại tổ 8 H, T, S, Đ.

Về phần bồi thường dân sự: Ông T yêu cầu H1 bồi thường cho ông T tổng số tiền là 338.625. 000 đồng, trong đó: 185.750.000 đồng H1 đã nhận của ông T; 60.000.000 đồng tiền phạt chậm nộp thuế đất và 92.875.000 đồng (là 50% số tiền 185.750.000 đồng bồi thường theo cam kết ban đầu).

Tại Bản cáo trạng số 64/CT- VKSCL ngày 03/06/2024 của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng truy tố Mai Lệ H1 về tội “*Lừa đảo chiếm*

đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo điểm a, b, c khoản 3 Điều 341 BLHS.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a, khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt Mai Lệ H1 từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*.

- Áp dụng điểm a, b, c khoản 3 Điều 341; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt Mai Lệ H1 từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù về tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”*.

- Áp dụng khoản 1, Điều 55 BLHS để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

*** Về phần dân sự:** Căn cứ Điều 584, 585, 586 Bộ luật Dân sự đề nghị HĐXX:

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B1: Bà B1 đưa cho L2 70.000.000 đồng và đưa trực tiếp cho H1 tổng số tiền 125.00.000 đồng, tổng cộng là 195.000.000 đồng. L2 đã trả cho bà B1 70.000.000 đồng, gia đình H1 đã trả cho bà B1 20.000.000 đồng; tại phiên tòa gia đình H1 tự nguyện bồi thường thêm 10.000.000 đồng cho bà B1 nên việc bà B1 yêu cầu H1 tiếp tục trả cho bà số tiền còn lại là 95.000.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà B1.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn L1: Tổng số tiền ông L1 đưa cho H1 là 137.000.000 đồng. Căn cứ vào nội dung vụ án có căn cứ xác định H1 đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của ông L1. Gia đình H1 đã bồi thường cho ông L1 số tiền 50.000.000 đồng. Việc ông L1 yêu cầu H1 tiếp tục trả cho ông L1 số tiền còn lại là 87.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên

toà, gia đình H1 tự nguyện bồi thường thêm cho ông L1 5.000.000 đồng là thoả thuận của các bên, VKS không đề cập đến.

- Đối với ông Trương Văn T: Xét thấy H1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông T số tiền 185.750.000 đồng, do đó đề nghị HĐXX buộc H1 bồi thường cho ông T số tiền 185.750.000 đồng. Đối với số tiền 60.000.000 đồng tiền phạt chậm nộp thuế đất và 92.875.000 đồng (là 50% số tiền 185.750.000 đồng bồi thường theo cam kết ban đầu) không có cơ sở để chấp nhận.

*** Về xử lý vật chứng:** Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị HĐXX:

- Đối với 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2), không có số, ngày 17/10/2021 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 ngày 25/7/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 ngày 07/9/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 1) số: 01540531202022000017 ngày 11/11/2022 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 giấy cam kết của ông Ngô Tấn H2; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của ông Trương Văn T, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2- Chi nhánh quận S; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của bà Cao Thị B2, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S lưu theo hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, bị cáo Mai Lệ H1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận gì với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Bị cáo Mai Lệ H1 nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là sai trái, bị cáo rất ân hận, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về nuôi con nhỏ đang bị bệnh tâm thần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo Mai Lệ H1, lời khai của người bị hại, quan điểm luận tội của đại diện VKS cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Từ khoảng tháng 10/2019 đến tháng 12/2022, trên địa bàn quận S, TP Đ, mặc dù không có khả năng để tiến hành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhưng Mai Lệ H1 đã đưa ra các thông tin gian dối, hứa hẹn sẽ làm được giấy tờ về nhà đất để nhiều lần chiếm đoạt tiền của người khác. Cụ thể:

- 04 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị B1 với tổng số tiền là 175.000.000 đồng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 447, loại đất 2, có diện tích là 120m² tại khối C, phường H, quận L, TP Đ cho bà B1;

- 04 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Trương Văn T với tổng số tiền là 185.750.000 đồng để làm 02 sổ đỏ đứng tên ông Trương Văn T và bà Cao Thị B2 trên cùng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 116, toạ lạc tại tổ 8 H, T, S, Đ, diện tích là 99,7m² và mua đất công cho ông T, bà B2.

- 01 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn L1 với số tiền 50.000.000 đồng để làm thủ tục xin mua 20,4m² đất công.

Tổng số tiền mà Mai Lệ H1 đã chiếm đoạt của bà B1, ông L1, ông T và bà B2 là 410.750.000 đồng để sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Sau khi chiếm đoạt số tiền nói trên của các bị hại, H1 đã làm giả 07 giấy tờ của các cơ quan, tổ chức gồm: 02 Phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 02 Phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S; 02 Phiếu hẹn thẩm định của Trung tâm K thuộc Sở T và 01 Giấy ủy nhiệm chi của Ngân hàng A2 chi nhánh huyện H. Đồng thời làm giả 04 chữ ký gồm: 01 chữ ký của ông Lê Văn A – Đại diện Trung tâm đo đạc, Quyền giám đốc Trung tâm K (tại phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K); 01 chữ ký của ông Nguyễn Văn A - Phó giám đốc Trung tâm K (tại phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 của Trung tâm K) và 02 chữ ký của ông Ngô Tấn Đ1 công tác ở Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S (tại 02 tờ phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận cùng số 01540531202020003153 ngày 10/12/2021) đưa cho các bị hại nhằm trì hoãn việc trả lại tiền.

Hành vi trên của bị cáo Mai Lệ H1 đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3, Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a, b, c Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện VKS giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng, truy tố bị cáo về 2 tội gồm: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a, b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Trong phần luận tội, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà cũng xác định bị cáo cả 02 hành vi: làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nhưng lại truy tố chung trong 01 tội theo Điều 341 Bộ luật hình sự và đề nghị chung một khung hình phạt. HĐXX thấy rằng nội dung

của Điều 341 là quy định 2 tội ghép chung trong 1 điều luật là tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và tội “*sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” chứ không phải là ghép 2 hành vi: làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong cùng một tội và đề nghị chung 01 hình phạt. Mặt khác, xét thấy hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của bị cáo là hành vi gian dối đã là yếu tố, là điều kiện cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự nên không thể xem xét xử lý bị cáo thêm về tội “*sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Do đó HĐXX chỉ xét xử bị cáo về 02 tội: Tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm a, b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất nghiêm trọng. Bị cáo đã 09 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản (mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm) và lấy số tiền lừa đảo chiếm đoạt được của các bị hại để sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội 02 lần trở lên nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Bị cáo 09 lần cung cấp thông tin làm giả nhiều loại giấy tờ và gian dối dùng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản trị giá 410.750.000 đồng của người bị hại để tiêu xài cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; Xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn trị an xã hội. Đối với bị cáo cần xử phạt nghiêm khắc để cải tạo, giáo dục và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và phạm tội 2 lần trở lên theo điểm b, g khoản 1, Điều 52 Bộ luật hình sự;

[5] Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã có thái độ khai báo thành khẩn, gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo đang nuôi con nhỏ bị

bệnh tâm thần, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã khắc phục bồi thường một phần cho người bị hại nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo đối với tội “*lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Đối với tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 BLHS cho bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự:

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B1: Bà B1 đưa cho L2 70.000.000 đồng và đưa trực tiếp cho H1 tổng số tiền 125.00.000 đồng, tổng cộng là 195.000.000 đồng. L2 đã trả cho bà B1 70.000.000 đồng, gia đình H1 đã trả cho bà B1 20.000.000 đồng. Tại phiên toà, bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường thêm 10.000.000 đồng cho bà B1 nên việc bà B1 yêu cầu bị cáo H1 tiếp tục trả cho bà số tiền còn lại là 95.000.000 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà B1. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả cho bà B1 số tiền 95.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn L1: Tổng số tiền ông L1 đưa cho H1 là 137.000.000 đồng. Bị cáo H1 đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của ông L1. Gia đình bị cáo đã bồi thường cho ông L1 số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên toà, gia đình bị cáo H1 tự nguyện bồi thường thêm cho ông L1 5.000.000 đồng là thoả thuận của các bên. Việc ông L1 yêu cầu bị cáo H1 tiếp tục trả cho ông L1 số tiền còn lại là 87.000.000 đồng là không có căn cứ (số tiền này ông L1 và bị cáo thỏa thuận bị cáo làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L1 và bị cáo đều thừa nhận bị cáo đã thực hiện xong một phần theo yêu cầu của ông L1). Nếu sau này, ông L1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền nêu trên thì giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Đối với ông Trương Văn T: Xét thấy bị cáo H1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông T số tiền 185.750.000 đồng, do đó buộc bị cáo H1 phải bồi thường cho ông T số tiền 185.750.000 đồng. Đối với số tiền 60.000.000 đồng tiền phạt chậm nộp

thuế đất và 92.875.000 đồng (là 50% số tiền 185.750.000 đồng bồi thường theo cam kết ban đầu) xét thấy đây là giao dịch dân sự. Nếu ông T yêu cầu bị cáo trả lại số tiền nêu trên thì giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[7] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đối với 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2), không có số, ngày 17/10/2021 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 ngày 25/7/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 ngày 07/9/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 1) số: 01540531202022000017 ngày 11/11/2022 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 giấy cam kết của ông Ngô Tấn H2; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của ông Trương Văn T, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2- Chi nhánh quận S; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của bà Cao Thị B2, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S lưu theo hồ sơ vụ án.

[8] Đối với các vấn đề khác:

- Đối với Mai Thành L2: Khi được bà B1 nhờ làm sổ đỏ, L2 đã cầm giấy tờ đất của bà B1 về hỏi chị ruột là Mai Lệ H1 có làm được sổ đỏ cho bà B1 hay không thì H1 trả lời được. Do biết chị gái của mình hay nhận làm giấy tờ đất cho người khác nên khi H1 trả lời được L2 đã tin tưởng và nhận lời làm sổ đỏ cho bà B1. Sau khi nhận số tiền 70.000.000 đồng và giấy tờ đất của bà B1 do không thông thuộc địa bàn quận L và H1 nói với L2 đưa H1 trực tiếp đi làm nên L2 đồng ý và giao lại hồ sơ đất của bà B1 cùng số tiền 50.000.000 triệu đồng cho H1 để H1 trực tiếp làm sổ đỏ cho bà B1 (sau khi đưa hồ sơ và tiền cho H1, L2 có nói với bà B1 sau này mọi thủ tục giấy tờ sẽ do H1 đi làm cho bà B1). Số tiền 20.000.000 đồng còn lại L2 giữ khi nào

H1 làm xong sổ đỏ cho bà B1, L2 sẽ đưa cho H1. Từ sau khi đưa tiền và hồ sơ cho H1, L2 không tham gia vào việc làm giấy tờ đất của bà B1, không biết việc thoả thuận của H1 với bà B1 sau đó như thế nào cũng như không biết, không tham gia vào việc làm giả giấy tờ của H1. Sau khi H1 không làm được giấy tờ như đã cam kết, L2 đã hoàn trả số tiền 70.000.000 đồng cho bà B1 như thoả thuận ban đầu và không yêu cầu H1 trả lại tiền cho mình. Do đó Cơ quan CSĐT Công an quận S không đề cập xử lý hình sự đối với L2 là có căn cứ.

- Đối với ông Đinh Văn V, Nguyễn Đức S và Nguyễn Ngọc T2: Ông V, S và T2 đến đo đất cho ông L1, bà B1 theo lời nhờ cậy của H1, đo đạc với tư cách cá nhân, không hưởng lợi ích gì từ H1 cũng như không biết, không tham gia vào việc làm giấy tờ đất giữa H1 và các bị hại, do vậy Cơ quan CSĐT Công an quận S không đề cập xử lý hình sự đối với ông V, S và T2 là có căn cứ.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt cho bị cáo đối với từng tội danh tù là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí HSST: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.
Về án phí dân sự: Bị cáo Mai Lệ H1 phải chịu: 14.037.500 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Mai Lệ H1 phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

2. Về điều khoản áp dụng và hình phạt:

2.1 Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54; Điều 38 BLHS.

Xử phạt bị cáo Mai Lệ H1 **06 (sáu) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2.2 Căn cứ điểm a, b, c khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Mai Lệ H1 **03 (ba) năm tù** về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

2.3 Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội, buộc bị cáo Mai Lệ H1 phải chấp hành hình phạt là **09 (chín) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 07/06/ 2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo có trách nhiệm trả cho bà B1 số tiền 95.000.000 đồng.
- Buộc bị cáo phải trả cho ông Trương Văn T số tiền 187.750.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Đối với 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2), không có số, ngày 17/10/2021 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 phiếu hẹn thẩm định số 1610/HĐ-2022 ngày 25/7/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 1610/HĐ-2022 ngày 07/9/2022 của Trung tâm T thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; 01 phiếu tiếp nhận và trả lời kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 1) số: 01540531202022000017 ngày 11/11/2022 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận L; 01 giấy cam kết của ông Ngô Tấn H2; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của ông Trương Văn T, số: 01540531202020003153 của Văn phòng Đ2- Chi nhánh quận S; 01 phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận (liên 2) của bà Cao Thị B2, số:

01540531202020003153 của Văn phòng Đ2 - Chi nhánh quận S lưu theo hồ sơ vụ án.

5. Về án phí:

Căn cứ các điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên buộc:

- Bị cáo Mai Lệ H1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự: Bị cáo Mai Lệ H1 phải chịu 14.037.500 đồng (Mười bốn triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự; hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Viện kiểm sát nhân dân quận S;
- Công an quận S;
- Chi cục THADS quận S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Kim Nhung